

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-PT
Ngày 05 tháng 01 năm 2021
V/v Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình;
Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2020 và ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 25/11/2020 về Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1971. Có mặt;
- Bị đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1975 (tức Trần Thị K, sinh năm 1982).

Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Vũ Văn L, sinh năm 1939. Vắng mặt;
 2. Cụ Trần Thị L1, sinh năm 1938 (cụ L ủy quyền cho cụ L1). Vắng mặt;
 3. Chị Vũ Thị Y, sinh năm 2000. Có mặt;
- Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung

như sau:

Nguyên đơn là ông Vũ Văn H trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị K, sinh năm 1975, trú tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh vào năm 1991 trên cơ sở tự nguyện. Trong cuộc sống, vợ chồng mâu thuẫn, ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết cho ông được ly hôn bà K, yêu cầu giải quyết con chung và tài sản chung theo quy định của pháp luật. Khi Tòa án hòa giải, ông và bà K đã thuận tình ly hôn và thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung; ông rút yêu cầu về việc chia tài sản chung để vợ chồng tự giải quyết. Ngày 30/6/2020 Tòa án nhân dân huyện Q đã ra quyết định số 138/2020/QĐST-HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự về con chung. Tuy nhiên, sau đó cụ Vũ Văn L và cụ Trần Thị L1 là bố mẹ ông yêu cầu vợ chồng ông trả lại quyền sử dụng thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² tại thôn L, xã Q. Do vậy, ông lại yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa ông và bà K sau ly hôn, gồm có:

Thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tại thôn L, xã Q được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Trần Thị K, sinh năm 1982 và ông Vũ Văn H, sinh năm 1971 ở thôn L, xã Q; thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² tại thôn L, xã Q mang tên hộ ông Vũ Văn H và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng, tổng diện tích 189,6m², diện tích nhà phụ 27,5m², diện tích mái văng 11m², bể nước, nhà xưởng 147m², mái tôn diện tích 84,3m², nhà vệ sinh 06m², sân bê tông, sân lát gạch, cổng sắt, máy đột dập, máy khoan hàn, máy tiện, máy cắt tôn, máy trăn tôn, máy hàn mic, máy hàn tích, 01 ô tô nhãn hiệu TATA tải trọng 1150kg, BKS: 99C-121.97 đăng ký mang tên ông Vũ Văn H.

Đồ dùng sinh hoạt gồm có: 01 bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi, 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ, 01 máy giặt, có tổng trị giá là 60 triệu đồng.

Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20 là của bố mẹ ông, có giá trị tại thời điểm hiện nay là 2.736.842 đ/m².

Về tài sản ông đề nghị áp dụng giá như trong Kết luận định giá ngày 15/01/2020 và giá vợ chồng ông đã thống nhất trong biên bản hòa giải tại Tòa án vì phù hợp với thực tế.

Đối với số tiền 90.870.000 đồng là tiền trích chia chênh lệch tài sản như trong biên bản thỏa thuận ngày 25/6/2020 ông đã đưa cho bà K, ông không đề nghị Tòa án giải quyết, khi giải quyết xong vụ án, ông bà sẽ tự đối trừ cho nhau.

Các tài sản chung còn lại là: 01 thửa đất diện tích 412m² mua của vợ chồng ông Vũ Mạnh H, bà Nguyễn Thị T ở Lạc xá, Q, huyện Q hiện chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; 01 thửa đất giãn dân ở khu Đồng Vôi diện tích 110m², lô số 9 ở thôn L, xã Q đã thanh toán đầy đủ cho thôn nhưng cũng chưa được cấp giấy

chứng nhận QSDĐ. Hai thửa đất này do chưa được cấp GCN nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với thửa đất số 129 nêu trên, khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Vũ Văn H thì thời điểm đó hộ ông Vũ Văn H gồm có: Ông Vũ Văn H - Chủ hộ, bà Trần Thị K là vợ và cháu Vũ Thị Y là con. Hai cháu sau chưa sinh. Khi ông bà tạo dựng các tài sản trên đất thì các con còn nhỏ phụ thuộc vào ông bà nên không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ. Do vậy, các cháu không có quyền lợi gì đối với khối tài sản chung của ông bà.

Ông đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² là tài sản của bố mẹ ông, ông đồng ý trả lại thửa đất này cho bố mẹ ông là ông Vũ Văn L và bà Trần Thị L1. Các tài sản có trên đất giao cho bố mẹ ông sở hữu và trả tiền cho ông và bà K. Do ông làm nghề cơ khí nên khi phân chia tài sản, ông đề nghị Tòa án giao các loại máy móc và xe ô tô cho ông sở hữu. Các tài sản còn lại, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bị đơn là bà Trần Thị K xác nhận lời khai của ông Vũ Văn H về quan hệ vợ chồng, con chung đã được Tòa án ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận và trình bày: Thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích theo sơ đồ là 505m² và theo giấy chứng nhận QSDĐ là 475m² mang tên hộ ông Vũ Văn H và toàn bộ tài sản trên đất là của bà và ông H đã được bà và ông H thỏa thuận phân chia xong, ông H đã trích trả chênh lệch tài sản cho bà là 90.870.000 đồng. Ngoài ra, bà và ông H còn có thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110m², giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà và ông H và 02 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Ngoài đất, bà và ông H còn có các tài sản khác như ông H khai là đúng.

Về nguồn gốc thửa đất số 129 là do bà và ông H mua của địa phương năm 1998 với số tiền là 9.550.000 đồng, bà và ông H trực tiếp trả tiền làm nhiều lần. Năm 2000 ông H đã kê khai để xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Vũ Văn H. Bà và ông H đã sử dụng thửa đất ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, không tranh chấp với ai. Nay cụ L1, cụ L yêu cầu xác nhận thửa đất này là thuộc quyền sử dụng của hai cụ, bà không đồng ý.

Bà đề nghị được sử dụng 1/2 thửa đất số 129 phần đất có nhà và các công trình phụ xây dựng trên đó để bà cùng các con bà có chỗ ở. Ông H làm nghề cơ khí, máy móc đã được lắp đặt cố định nên bà đề nghị Tòa án giao cho ông H sử dụng phần đất phía đông, trên đất có nhà xưởng và các loại máy móc lắp đặt cố định.

Đối với thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110m² tại thôn L, xã Q đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà và ông H, giá trị thửa đất theo thỏa thuận là 440 triệu đồng, bà đề nghị được sử dụng thửa đất này để dành cho con chung và làm nơi bán hàng.

Đối với 02 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận, bà đồng ý như ý kiến của ông H là chưa chia, ông bà sẽ giải quyết sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Cụ Vũ Văn L và cụ Trần Thị L1 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² tại thôn L, xã Q là do hai cụ mua của địa phương vào năm 1998 với giá là 8.785.000 đồng. Mục đích mua là để cho ông H và bà K ra đó ở riêng, vì hai cụ còn một người con trai nữa đã lấy vợ vào năm 1995. Khi mua, các cụ đã nộp tiền cho địa phương, có giấy biên nhận, khi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ, các cụ đã nộp cho địa phương. Năm 2000 ông H đã kê khai để cấp giấy chứng nhận và đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Vũ Văn H. Ông H và bà K đã sử dụng thửa đất này từ năm 2000 cho đến khi làm thủ tục ly hôn xong, hai cụ vẫn không có tranh chấp gì liên quan đến thửa đất. Nếu ông H và bà K không ly hôn thì hai cụ không có ý kiến gì. Nhưng nay ông H và bà K đã ly hôn nên hai cụ yêu cầu ông H và bà K phải trả lại hai cụ toàn bộ thửa đất số 129 nêu trên. Hai cụ không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này.

Chị Vũ Thị Y trình bày: Ông Vũ Văn H và bà Trần Thị K là bố mẹ chị đang giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn; chị biết giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Vũ Văn H thời điểm năm 2000. Tuy nhiên, thời điểm đó chị mới sinh nên không có công sức đóng góp vào khối tài sản của bố mẹ chị. Do vậy, chị xác định thửa đất đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² tại thôn L, xã Q là tài sản của bố mẹ chị, chị không có tranh chấp gì đối với thửa đất này cũng như các tài sản khác của bố mẹ chị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Vũ Thị Y, Vũ Thị O và anh Vũ Văn D là các con chung của ông H, bà K đều xác định không có công sức đóng góp hay quyền lợi gì đối với khối tài sản của bố mẹ hiện có đang có tranh chấp. Ông H, bà K đã thống nhất được toàn bộ giá trị tài sản nhưng không thống nhất được ai là người quản lý, sử dụng.

Với nội dung trên, Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 48, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L và bà Trần Thị L1.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H.

Xác nhận thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² (theo hồ sơ kỹ thuật là 505m²) được UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: S877681 ngày 07/11/2000 cho hộ ông Vũ Văn H là tài sản chung của ông Vũ Văn H và bà Trần Thị K.

Giao cho ông Vũ Văn H được quản lý, sử dụng và sở hữu 274m² đất có giá trị là 749.894.708 đồng nằm ở phía đông của thửa đất, có tứ cận như sau:

- Phía bắc giáp đường làng có chiều dài 8,09m;
- Phía đông giáp hộ ông Nguyễn Văn Đến có chiều dài 27,35m;
- Phía nam giáp cánh đồng có chiều dài 02 đoạn: Đoạn 1 dài 3,72m, đoạn 2 dài 7,79m;
- Phía tây giáp phần đất của bà Trần Thị K dài 28,08m.

Và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng trị giá 24.681.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy đột trị giá 30.000.000 đồng; 01 máy khoan, hàn trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy tiện trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy cắt tôn trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy trấn tôn trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy hàn Mic trị giá 5.000.000 đồng; 01 máy hàn tích trị giá 1.000.000 đồng; 01 ô tô nhãn hiệu TATA, trọng tải 1150 kg, BKS: 99C-121.97 đăng ký mang tên Vũ Văn H trị giá 135.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được giao có giá trị 1.167.575.708 đồng.

Giao cho bà Trần Thị K được quản lý và sử dụng 231m² đất có trị giá 632.210.502 đồng nằm ở phía tây thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường thôn có chiều dài 02 đoạn: Đoạn 1 dài 4,74m, đoạn 2 dài 3,32m.
- Phía đông giáp phần đất của ông Vũ Văn H có chiều dài 28,80m;
- Phía Nam giáp cánh đồng có chiều dài 8,96m;
- Phía tây giáp hộ ông Nguyễn Văn H có chiều dài 26,73m.

Và tài sản trên đất gồm: 1 nhà 03 tầng trị giá 151.932.800 đồng; mái tôn trị giá 2.000.000 đồng; sân lát gạch đỏ trị giá 2.000.000 đồng; cổng sắt trị giá 1.000.000 đồng; nhà vệ sinh 1.000.000 đồng; bể nước 1.000.000 đồng; nhà phụ 15.000.000 đồng; mái văng trị giá 2.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 tủ thờ và 01 kệ tivi có giá trị 60.000.000 đồng.

Giao cho bà Trần Thị K được quản lý, sử dụng thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110m² được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: BY 002575 cho ông Vũ Văn H và bà Trần Thị K ngày 30/6/2014 có giá trị 440.000.000 đồng.

Tổng giá trị bà Trần Thị K quản lý và sử dụng là 1.308.152.302 đồng.

Bà K có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H là 70.288.000 đồng. ông H được quản lý sử dụng số tiền 70.288.000 đồng bà K trích trả.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, ông Vũ Văn H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Vũ Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về nội dung kháng cáo: Ông không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm giao cho bà K được sử dụng thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110m²; các quyết định khác của Bản án sơ thẩm ông không có ý kiến gì; ông rút yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm. Ông đề nghị Hội đồng xét xử giao cho ông sử dụng toàn bộ thửa đất số 231 nêu trên để ông làm nhà ở, vì hiện tại ông chưa có nhà ở và chưa có đất để làm nhà ở; đối với phần diện tích đất 274m² thuộc thửa đất số 129 mà cấp sơ thẩm đã giao cho ông, ông để làm xưởng cơ khí như hiện nay, nếu làm nhà thì ông sẽ không còn đất để làm nghề kiếm sống. Hiện tại, ông phải ở nhờ 01 gian của bà K nên ông muốn có đất để làm nhà ở. Nếu được sử dụng thửa đất 231, ông sẽ có trách nhiệm trích trả toàn bộ giá trị thửa đất cho bà K là 440.000.000 đồng; ngoài ra, ông tự nguyện hỗ trợ cho bà K số tiền bằng với phần giá trị chênh lệch tài sản giữa ông với bà K (phần giá trị tài sản ông được nhiều hơn bà K) mà cấp sơ thẩm đã xử giao cho ông sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20 tại thôn L, xã Q là 149.711.000 đồng như gợi ý hòa giải của Kiểm sát viên tại phiên tòa để bà K nuôi con ăn học.

Bà Trần Thị K không đồng ý với ý kiến của ông Vũ Văn H về việc yêu cầu sử dụng thửa đất số: 231 tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² và trình bày: Theo bà, thì phần đất ông H được chia, ông H vẫn có thể làm nhà trên đó. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà được sử dụng thửa đất số: 231 nêu trên để bà cho con như lúc mua bà và ông H đã hứa; Hiện tại bà rất khó khăn, khi ly hôn, một mình bà phải nuôi các con, công việc thu nhập không đủ để nuôi con, phải nhờ phía gia đình nhà bà hỗ trợ, ông H không quan tâm gì đến các con. Vì vậy, trước mắt bà sẽ làm quán bán hàng trên thửa đất này để lấy tiền nuôi con ăn học. Nếu được sử dụng thửa đất nêu trên, ngoài việc trích trả chênh lệch tài sản cho ông H như cấp sơ thẩm đã tuyên xử, thì mặc dù hiện tại bà khó khăn về kinh tế nhưng bà vẫn tự nguyện hỗ trợ cho ông H 100 triệu đồng để ông H tạo lập nơi ở mới; bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên các quyết định của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã xử việc tranh chấp tài sản sau ly hôn giữa ông H với bà.

Ông Vũ Văn H đồng ý với với ý kiến của bà Trần Thị K tại phiên tòa và cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên các quyết định khác của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, bà Trần Thị K hỗ trợ ông Vũ Văn H 100 triệu đồng để tạo lập nơi ở mới; các quyết định của Bản án sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh được giữ nguyên. Ông Vũ Văn H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Vũ Văn H trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Vũ Văn H:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong đơn kháng cáo, ông H kháng cáo toàn bộ Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án sơ thẩm nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đã rút yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, chỉ kháng cáo về phần tài sản. Ông không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm giao cho bà K sử dụng thửa đất số: 231 tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tại thôn L, xã Q được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà K và ông. Yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được sử dụng thửa đất số 231 nêu trên để ông làm nhà ở vì hiện tại ông không có chỗ để làm nhà ở; phần diện tích đất 274 m² trong thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại thôn L, xã Q mà Tòa sơ thẩm đã giao cho ông, đây là chỗ để ông làm nghề cơ khí kiếm sống, nếu làm nhà thì sẽ không còn đủ đất để làm nghề cơ khí. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ông đồng ý và không có ý kiến gì.

[3] Xét về nhu cầu sử dụng thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tại thôn L, xã Q: Trong quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, tại các biên bản lấy lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phía bà Trần Thị K đều thể hiện quan điểm và nhu cầu được sử dụng thửa đất nêu trên, còn phía ông Vũ Văn H không có ý kiến gì, cũng không thể hiện quan điểm được sử dụng thửa đất, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhu cầu thực tế của các đương sự, giao thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tại thôn L, xã Q cho bà Trần Thị K sử

dụng là có căn cứ, bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng cáo của ông H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài việc đề nghị được sử dụng thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110 m² tại thôn L, xã Q và trích trả bà K giá trị thửa đất là 440.000.000 đồng. Ông Vũ Văn H còn tự nguyện hỗ trợ cho bà K 149.711.000 đồng. Bà Trần Thị K không đồng ý, vì cho rằng bà muốn được giao sử dụng thửa đất nêu trên để cho con như đã hứa lúc mua, trước mắt bà làm chỗ bán hàng để lấy tiền nuôi con ăn học. Nếu được giao sử dụng thửa đất này, bà sẽ tự nguyện hỗ trợ cho ông H số tiền 100.000.000 đồng để ông H tạo lập nơi ở mới; các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, bà đề nghị giữ nguyên.

Ông Vũ Văn H đồng ý với ý kiến đề nghị của bà Trần Thị K về việc được sử dụng thửa đất số 231 và hỗ trợ cho ông như đã nêu trên; ông cũng đồng ý giữ nguyên các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh như ý kiến của bà K.

Xét thấy, việc tự nguyện hỗ trợ và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm của bà K và sự đồng ý của ông H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần được chấp nhận. Vì vậy, cần sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của ông Vũ Văn H không chấp nhận. Vì vậy, ông phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 148, Điều 273, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 48, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Về tài sản: Xác nhận thửa đất số: 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 475m² (theo hồ sơ kỹ thuật là 505m²) được UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: S877681 ngày 07/11/2000 cho hộ ông Vũ Văn H là tài sản chung của ông Vũ Văn H và bà Trần Thị K.

1.1. Giao cho ông Vũ Văn H được sử dụng 274m² đất có giá trị là 749.894.708 đồng nằm ở phía đông của thửa đất, có tứ cận như sau:

- + Phía bắc giáp đường làng có chiều dài 8,09m;
- + Phía đông giáp hộ ông Nguyễn Văn Đến có chiều dài 27,35m;
- + Phía nam giáp cánh đồng có chiều dài 02 đoạn: Đoạn 1 dài 3,72m, đoạn 2 dài 7,79m;
- + Phía tây giáp phần đất của bà Trần Thị K dài 28,08m.

- Ông H được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xưởng trị giá 24.681.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy đột trị giá 30.000.000 đồng; 01 máy khoan, hàn trị giá 10.000.000 đồng; 01 máy tiện trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy cắt tôn trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy trần tôn trị giá 70.000.000 đồng; 01 máy hàn Mic trị giá 5.000.000 đồng; 01 máy hàn tích trị giá 1.000.000 đồng và 01 ô tô nhãn hiệu TATA, tải trọng 1150 kg, BKS: 99C-121.97, đăng ký mang tên Vũ Văn H trị giá 135.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được giao sử dụng và sở hữu có giá trị 1.167.575.708 đồng.

1.2. Giao cho bà Trần Thị K được sử dụng 231m² đất, có giá trị là 632.210.502 đồng nằm ở phía tây thửa đất, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường thôn có chiều dài 02 đoạn: Đoạn 1 dài 4,74m, đoạn 2 dài 3,32m.
- Phía đông giáp phần đất của ông Vũ Văn H có chiều dài 28,08m;
- Phía Nam giáp cánh đồng có chiều dài 8,96m;
- Phía tây giáp hộ ông Nguyễn Văn H có chiều dài 26,73m.

Bà K được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 1 nhà 03 tầng trị giá 151.932.800 đồng; mái tôn trị giá 2.000.000 đồng; sân lát gạch đỏ trị giá 2.000.000 đồng; cổng sắt trị giá 1.000.000 đồng; nhà vệ sinh 1.000.000 đồng; bể nước 1.000.000 đồng; nhà phụ 15.000.000 đồng; mái văng 2.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 tủ thờ, 01 kệ ti vi, tổng giá trị 60.000.000 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị K được sử dụng thửa đất số: 231, tờ bản đồ số 20, diện tích 110m² được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: BY 002575 ngày 30/6/2014 cho bà Trần Thị K và ông Vũ Văn H, có giá trị 440.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Trần Thị K được sử dụng và sở hữu là 1.308.152.302 đồng.

Bà K có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho ông H là 70.288.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền tự nguyện hỗ trợ ông H tạo lập nơi ở mới. Tổng cộng là 170.288.000 đồng.

Ông H được sở hữu số tiền 70.288.000 giá trị tài sản chênh lệch bà K trích trả và 100.000.000 đồng bà K tự nguyện hỗ trợ. Tổng cộng là 170.288.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Vũ Văn H phải chịu 49.135.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2020/0002317 ngày 22/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Ông H còn phải nộp số tiền 44.760.000 đồng.

2.2. Bà Trần Thị K phải chịu 49.135.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Vũ Văn L và cụ Trần Thị L1 đối với yêu cầu không được chấp nhận.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2020/0002358 ngày 25/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- UBND xã Q, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp